**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**  
**Database Access Management Framework**  
**Mẫu thiết kế hướng đối tượng và ứng dụng– 18KTPM1**

| thực hiện bởi |

**18127006 – Hồ Nguyễn Huy Hoàng**

**18127092 – Phạm Vũ Duy**

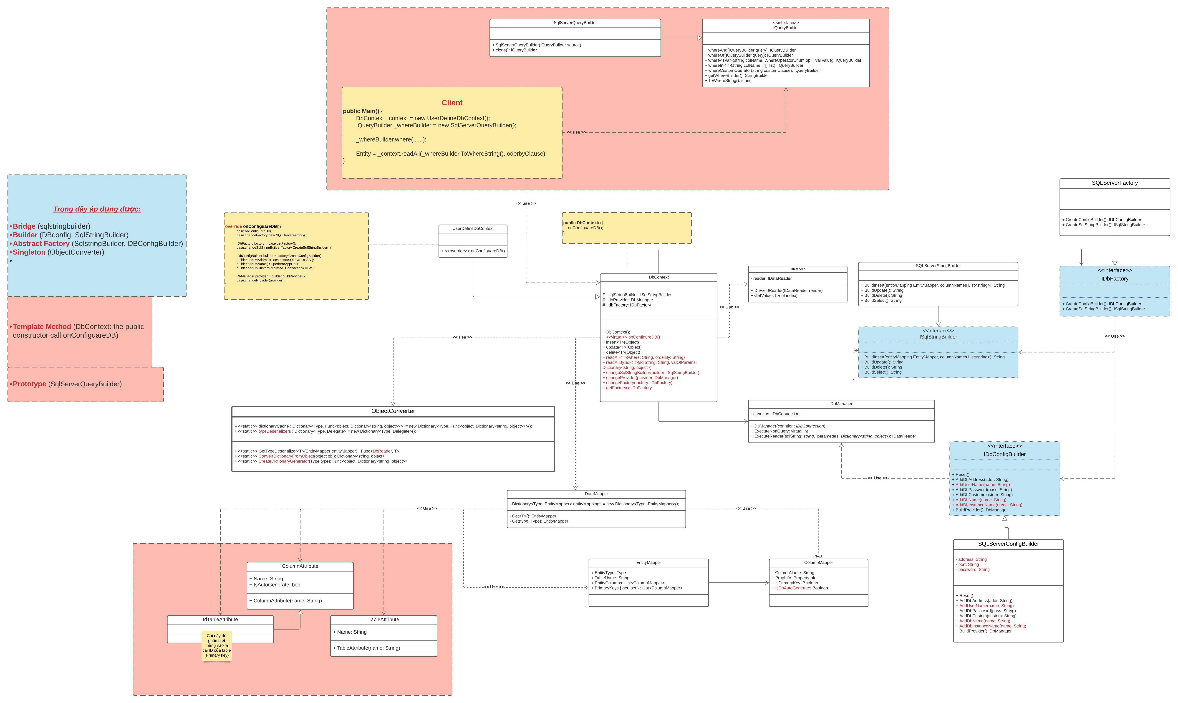
**18127099 – Nguyễn Đức Hiếu**

**18127118 - Mai Đăng Khánh**

# **MỤC LỤC**

[**MỤC LỤC** 1](#_Toc92434446)

# **CLASS DIAGRAM**

****

**1. Sơ đồ lớp của Framework (" ORM Class Diagram.jpeg")**

# **Ý nghĩa các lớp đối tượng**

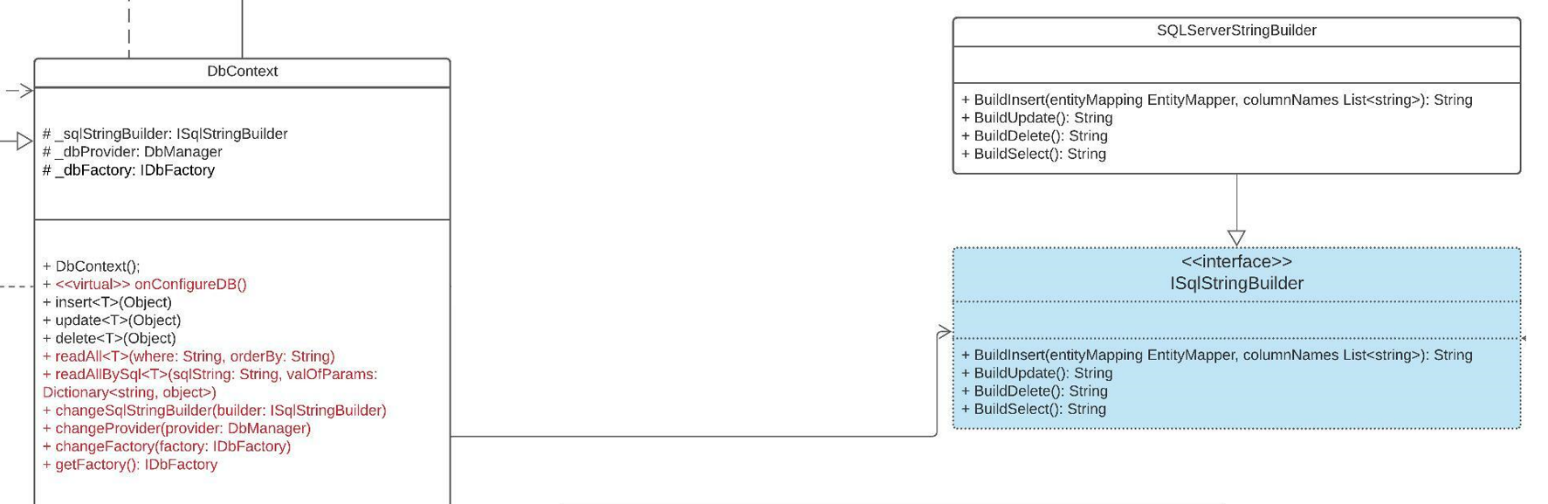
* **DBContext:** đóng vai trò giao diện của framework cho người dùng. Chứa các hàm dùng để khai báo kết nối đến cơ sở dữ liệu và các thao tác chính trên cơ sở dữ liệu như: select, insert, update, delete, ….Có chứa thuộc tính DBManager dùng để xác định cơ sở dữ liệu được truy cập, chứa thuộc tính SQLStringBuilder dùng để tạo chuỗi câu lệnh SQL thích hợp cho cơ sở dữ liệu được truy cập.
* **DBManager:** chứa thông tin kết nối đến một cơ sở dữ liệu nhất định và các chức năng cho phép tương tác với cơ sở dữ liệu nêu trên như thực hiện query được cung cấp bởi các SQLStringBuilder.
* **SQLServerStringBuilder:** xây dựng và cung cấp các query theo cú pháp của SQL Server.
* **SQLServerConfigBuilder:** xây dựng một kết nối đến SQL server, có chứa các hàm để thiết lập các thuộc tính của kết nối như: đường dẫn, tài khoản, mật khẩu, port, …
* **DBReader:** cung cấp các hàm cho phép DBContext đọc dữ liệu từ cơ sở dữ liệu.
* **ObjectConverter:** lớp này thực hiện các chức năng chuyển đổi các trường dữ liệu SQL thành các đối tượng C#.
* **DataMapper:** cung cấp các chức năng cho phép DBContext chuyển đổi các lớp C# thành các bảng sử dụng EntityMapper và chuyển đổi các thuộc tính của lớp C# nêu trên thành các cột sử dụng ColumnMapper.
* **EntityMapper:** lớp này đóng vai trò là giao diện của một bảng cơ sở dữ liệu cho ứng dụng. Có chứa các thông tin của một bảng như tên bảng, danh sách các thuộc tính (cột) và các khóa chính của bảng.
* **ColumnMapper:** lớp này đóng vai trò là giao diện của một thuộc tính (cột) cơ sở dữ liệu cho ứng dụng. Có chứa các thông tin của một cột như tên cột, đặc tính của cột (kiểu dữ liệu, ràng buộc), nhận dạng khóa chính, nhận dạng được khởi tạo tự động.

# **Các mẫu thiết kế được sử dụng**

## **Bridge:**

## **Builder:**

* **Class diagram:**



* **Source code:**
* **Ý nghĩa:**

**+** Đối với SQL String Builder: Mô hình hóa các câu lệnh SQL. Cho phép người dùng (DBContext) tạo các chuỗi ký tự mô tả câu lệnh SQL tương ứng với loại cơ sở dữ liệu và nhu cầu. Đơn giản hóa viết các câu lệnh query.

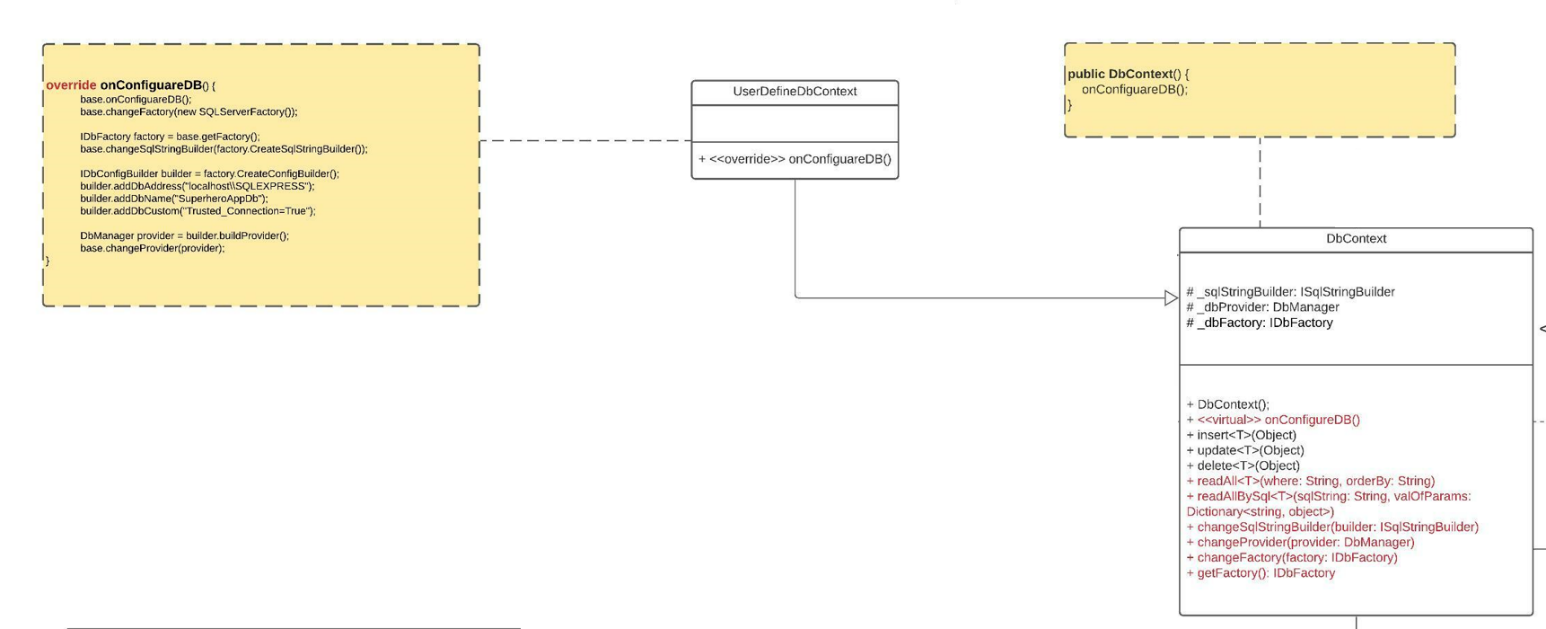
**+** Đối với DB Config Builder: Cho phép DBManager tạo một chuỗi ký tự chứa các thông tin về một kết nối cơ sở dữ liệu. Do một đường đẫn kết nối đến database khá dài và có thể chứa nhiều thông tin (mật khẩu, port, …) nên khả năng cao sẽ phát sinh lỗi, vì vậy khi sử dụng mẫu thiết kế Builder ta có thể rời rạc hóa việc tạo một kết nối đến Database.

## **Abstract Factory:**

## **Singleton:**

## **Template Method**

* **Class diagram:**

****

* **Source code:**
* **Ý nghĩa:** Template method được sử dụng ở class DBContext, cụ thể ở hàm onConfigureDB() cho phép các class người dùng tự định nghĩa kế thừa từ DBContext có thể override hàm onConfigureDB(). Việc này cho phép người dùng có thể tự chủ trong việc thiết lập kết nối đến cơ sở dữ liệu của họ và hạn chế việc lập lại code đã được cài đặt ở DBContext

## **Prototype**

* **Class diagram:**
* **Source code:**
* **Ý nghĩa:**